



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00531-25-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.518.996.869.212	6.385.483.742.835
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	3.233.353.999.736	4.266.833.729.774
Tiền	111		20.719.351.200	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		3.212.634.648.536	4.255.982.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	50.731.443.768
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	18.000.000.000	50.731.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.030.049.715.770	1.174.414.243.722
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	941.028.853.770	958.677.505.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.731.067.132	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	6.044.289.794.868	187.971.594.490
Hàng tồn kho	140	11	1.068.960.184.998	880.334.796.121
Hàng tồn kho	141		1.089.317.644.169	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.357.459.171)	(33.169.702.482)
Tài sản ngắn hạn khác	150		168.632.968.708	13.169.529.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.359.078.605	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	152.273.890.103	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16.258.975.552.698	17.079.438.730.470
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.170.410.722.439	7.542.291.642.676
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	570.378.064.909	3.742.258.985.146
Tài sản cố định	220		42.920.623.097	42.534.036.017
Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.749.845.663	30.736.484.362
Nguyên giá	222		65.210.213.055	82.316.437.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.460.367.392)	(51.579.953.487)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.170.777.434	11.797.551.655
Nguyên giá	228		300.508.705.000	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.337.927.566)	(287.444.163.770)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.366.201.373	33.624.790.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	32.366.201.373	33.624.790.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	8(b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		1.780.006.496.441	417.716.751.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.483.743.340.614	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	296.263.155.827	359.107.828.444
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.777.972.421.910	23.464.922.473.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.955.336.675.722	12.885.318.202.937
Nợ ngắn hạn	310		8.654.334.982.948	11.092.752.990.164
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.104.491.466.185	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.086.370.147	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	54.810.815.286	245.925.153.694
Phải trả người lao động	314		41.842.561.891	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.576.096.728.022	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	56.007.041.417	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	22(a)	4.750.000.000.000	6.445.000.000.000
Nợ dài hạn	330		2.301.001.692.774	1.792.565.212.773
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	28.001.692.774	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	22(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.822.635.746.188	10.579.604.270.368
Vốn chủ sở hữu	410	23	16.822.635.746.188	10.579.604.270.368
Vốn cổ phần	411	24	10.623.648.220.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	24	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.545.499.537.451	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		569.983.391.631	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.975.516.145.820	569.983.391.631
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.777.972.421.910	23.464.922.473.305

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13.528.872.437.373	13.692.287.316.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	126.514.783.772	94.703.844.955
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	13.402.357.653.601	13.597.583.471.191
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.011.388.812.612	10.223.103.652.755
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.390.968.840.989	3.374.479.818.436
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.864.170.543.668	662.253.294.380
Chi phí tài chính	22	29	217.476.955.535	91.940.330.560
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		190.318.281.858	81.954.942.655
Chi phí bán hàng	25	30	2.618.742.536.237	2.791.723.055.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	312.991.096.679	318.386.798.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.105.928.796.206	834.682.928.211
Thu nhập khác	31		185.374.004	1.429.722.282
Chi phí khác	32		2.121.042.561	7.224.619
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.935.668.557)	1.422.497.663
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.103.993.127.649	836.105.425.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	65.632.309.212	150.681.706.224
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	62.844.672.617	16.875.385.040
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.975.516.145.820	668.548.334.610

Ngày 8 tháng 8 năm 2025


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.103.993.127.649	836.105.425.874
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	5.234.932.200	5.671.746.460
Các khoản dự phòng	03	32.314.777.860	31.030.116.773
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(507.272.104)	114.907.575
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	435.763.461	(1.426.241.989)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(2.858.715.100.257)	(655.672.126.085)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	197.793.616.985	81.954.942.655
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	480.549.845.794	297.778.771.263
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(162.821.083.759)	77.469.839.522
Biến động hàng tồn kho	10	(220.940.166.737)	39.649.755.706
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(593.306.434.283)	(584.066.158.659)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.429.705.670.620)	(245.056.320)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	1.182.315.585.603
		(1.926.223.509.605)	1.012.902.737.115
Tiền lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(182.523.037.385)	(82.916.359.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(224.059.414.633)	(302.884.168.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.332.805.961.623)	627.102.209.044

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.730.289.607)	(23.925.234.498)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.418.935.185	1.426.241.989
Tiền chi cho vay	23	(800.000.000.000)	(1.691.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(28.000.000.000)	(10.588.519.230.000)
Tiền thu các khoản cho vay	24	-	1.290.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	60.731.443.768	6.626.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	-
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	186.282.911.512	2.030.169.217.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(776.296.999.142)	(2.355.849.004.914)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.267.515.330.000	48.033.250.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.303.600.000.000	8.072.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(9.490.000.000.000)	(9.495.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(5.530.695.400)	(225.024.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.075.584.634.600	(1.375.191.774.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.033.518.326.165)	(3.103.938.570.370)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	38.596.127	(83.693.259)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.233.353.999.736	1.656.790.727.352

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:


Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.231 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí thu xếp khoản vay

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	20.719.351.200	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	3.212.634.648.536	4.255.982.888.605
	<hr/>	<hr/>
	3.233.353.999.736	4.266.833.729.774

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Đầu tư tài chính

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	18.000.000.000	50.731.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
	<hr/>	<hr/>

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	50.731.443.768
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2025		1/1/2025	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		<u>9.233.271.509.348</u>		<u>9.043.271.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 11 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) và (11) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (“HGC”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Trong tháng 3 năm 2025, MSF, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong HGC.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”) có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté (“CTE”). CTE cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong kỳ	190.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	8.716.171.509.348

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	689.827.603.131	686.993.429.534
Phải thu từ các bên thứ ba	251.201.250.639	271.684.075.800
	941.028.853.770	958.677.505.334

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu từ lợi nhuận được phân phối	2.500.000.000.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc ngắn hạn (i)	-	67.199.190.493
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	17.384.655.329	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	3.300.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	216.926.027.398	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	7.217.774.575	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn khác	2.123.530.000	3.461.810.000
Phải thu khác	637.807.566	849.739.999
	6.044.289.794.868	187.971.594.490

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ cho vay dài hạn (iv)	171.091.706.525	-
▪ Đặt cọc dài hạn (i)	67.199.190.493	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	300.000.000.000	3.600.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	13.923.287.670	120.265.753.425
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	18.163.880.221	21.993.231.721
	570.378.064.909	3.742.258.985.146

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Trong kỳ, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026. Xem Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu theo yêu cầu. Xem Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (iii) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.
- (iv) Các số dư này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho từ các bên liên quan. Xem Thuyết minh 12 và Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	80.118.424.240	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	80.612.108.630	(6.292.560.245)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	718.570.704	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	68.050.900.269	(2.946.669.343)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	859.817.640.326	(11.118.229.583)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.835.516.352	-
	1.089.317.644.169	(20.357.459.171)	913.504.498.603	(33.169.702.482)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	32.314.777.860	33.771.644.079
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(45.127.021.171)	(18.066.005.766)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.741.527.306)
Số dư cuối kỳ	20.357.459.171	26.554.007.141

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 20.357 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530

- (*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay dài hạn này đáo hạn vào tháng 12 năm 2027. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	223.323.065	-	79.363.636	302.686.701
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.494.552.854	-	-	5.494.552.854
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(20.641.392.354)	(22.814.914.353)
Xóa sổ	-	88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	13.639.677.188	27.045.728.238	17.195.472.548	7.329.335.081	65.210.213.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	89.639.958	1.362.821.999	1.188.044.928	637.701.519	3.278.208.404
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(20.339.851.614)	(21.309.244.503)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	12.638.697.684	5.511.963.079	10.319.258.329	4.990.448.300	33.460.367.392
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	1.000.979.504	21.533.765.159	6.876.214.219	2.338.886.781	31.749.845.663

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 19.138 triệu VND (1/1/2025: 38.223 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.949.575	-	1.329.949.575
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	299.872.341.364	636.363.636	300.508.705.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	1.956.723.796	-	1.956.723.796
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	288.701.563.930	636.363.636	289.337.927.566
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	11.170.777.434	-	11.170.777.434

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 276.631 triệu VND (1/1/2025: 276.694 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	12.032.611.652
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.494.552.854)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(117.670.000)
Thanh lý	(6.349.028.796)
Số dư cuối kỳ	32.366.201.373

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc và thiết bị	17.141.160.607	23.652.404.774
Phần mềm máy tính	11.519.373.704	7.905.203.325
Nhà cửa và kiến trúc	1.699.458.052	1.692.952.845
Tài sản khác	2.006.209.010	374.230.002
	32.366.201.373	33.624.790.946

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thu xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	19.673.133.347	38.935.789.692	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	1.447.432.337.020	1.564.343.273	3.407.620.000	1.452.404.300.293
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	117.670.000	-	117.670.000
Thanh lý	-	(2.424.272.352)	-	(2.424.272.352)
Phân bổ trong kỳ	(15.847.799.310)	(4.578.687.166)	(4.536.793.890)	(24.963.280.366)
Số dư cuối kỳ	1.431.584.537.710	14.352.187.102	37.806.615.802	1.483.743.340.614

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	196.233.605.499	264.391.774.486
Chi phí kho vận phải trả	31.382.101.006	23.886.397.122
Chiết khấu thương mại phải trả	11.630.092.534	15.953.171.051
Chi phí phải trả khác	57.017.356.788	54.876.485.785
	<hr/>	<hr/>
	296.263.155.827	359.107.828.444

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	1.978.647.784.139	2.156.222.570.288
Phải trả các bên thứ ba	125.843.682.046	216.671.623.658
	<hr/>	<hr/>
	2.104.491.466.185	2.372.894.193.946

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cần trừ/Hoàn lại VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.476.512.900	1.151.749.436.810	(37.784.263.300)	(1.131.441.686.410)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.800.307.726	65.632.309.212	(224.059.414.633)	-	49.373.202.305
Thuế thu nhập cá nhân	19.521.163.108	50.671.942.506	(61.078.427.540)	(3.979.288.157)	5.135.389.917
Các loại thuế khác	1.127.169.960	22.931.721.592	(23.756.668.488)	-	302.223.064
	245.925.153.694	1.290.985.410.120	(346.678.773.961)	(1.135.420.974.567)	54.810.815.286

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Cần trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	1.283.715.576.513	(1.131.441.686.410)	152.273.890.103

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	981.168.027.494	1.321.958.872.430
Chi phí trưng bày	168.845.104.369	137.555.296.686
Chi phí kho vận	156.910.505.030	119.431.985.609
Chiết khấu thương mại	58.150.462.668	79.765.855.254
Chi phí công nghệ thông tin	43.062.050.860	33.019.827.318
Thưởng và lương tháng 13	33.790.505.332	80.182.352.513
Chi phí lãi vay	32.987.270.135	19.216.064.425
Phải trả mua hàng hóa	24.501.563.137	44.236.486.112
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.050.278.291	12.580.938.953
Chi phí khác	67.630.960.706	94.434.687.543
	1.576.096.728.022	1.942.382.366.843

21. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	41.533.516.420	1.675.150.000
Cổ tức phải trả	12.675.990.300	18.206.685.700
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.627.477.112	2.500.324.050
Phải trả khác	170.057.585	137.244.516
	56.007.041.417	22.519.404.266

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	28.001.692.774	28.165.212.773

22. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	7.795.000.000.000	(9.490.000.000.000)	4.750.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	8.303.600.000.000	(9.490.000.000.000)	7.023.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,15% – 4,70%	4.750.000.000.000	6.095.000.000.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	-	-	350.000.000.000
			4.750.000.000.000	6.445.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo (*)	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

(*) Các khoản vay ngân hàng không có đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và lãi suất.

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	668.548.334.610	668.548.334.610
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	17.582.936.424.620	27.521.250.953.357
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.975.516.145.820	2.975.516.145.820
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	3.545.499.537.451	16.822.635.746.188

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.062.364.822	10.623.648.220.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.051.449.434	10.514.494.340.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ các đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2025		30/6/2024	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ				
– hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền				
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	326.811.643	3.268.116.430.000	-	-
	-	-	960.665	9.606.650.000
Số dư cuối kỳ				
– hiện đang lưu hành	1.051.449.434	10.514.494.340.000	717.507.156	7.175.071.560.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	56.283.138.744	1.288.060.653.722
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.993.024.000	325.783.685.732
	58.276.162.744	1.613.844.339.454

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.056.706.521	15.409.439.822
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	35.744.706.546	10.575.867.314
	41.801.413.067	25.985.307.136

(c) Ngoại tệ

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	604.710	15.695.244.416	287.910	7.289.873.351



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	13.491.379.603.568	13.660.340.209.957
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	37.492.833.805	31.947.106.189
	<hr/>	<hr/>
	13.528.872.437.373	13.692.287.316.146
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	70.346.451.366	44.601.346.717
▪ Hàng bán bị trả lại	56.168.332.406	50.102.498.238
	<hr/>	<hr/>
	126.514.783.772	94.703.844.955
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	13.402.357.653.601	13.597.583.471.191
	<hr/>	<hr/>

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	9.979.074.034.752	10.192.073.535.982
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.314.777.860	31.030.116.773
	<hr/>	<hr/>
	10.011.388.812.612	10.223.103.652.755
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận được phân phối từ một công ty con	2.500.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	187.623.393.732	495.917.824.714
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	171.091.706.525	133.883.616.439
Thu nhập lãi từ các khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.427.990.411	6.579.488.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	2.864.170.543.668	662.253.294.380

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	190.318.281.858	81.954.942.655
Chi phí thu xếp khoản vay	7.475.335.127	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.090.121.680	2.212.170.067
Chi phí tài chính khác	18.593.216.870	7.773.217.838
	217.476.955.535	91.940.330.560

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.825.934.016.450	1.987.110.132.078
Chi phí kho vận	376.092.560.867	385.179.923.351
Chi phí nhân viên	249.869.101.649	243.548.955.040
Chi phí trưng bày	108.128.496.661	104.437.271.788
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	17.168.964.159	19.845.020.217
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.214.514.221	12.303.204.998
Chi phí khác	32.334.882.230	39.298.548.281
	2.618.742.536.237	2.791.723.055.753

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	143.911.576.441	140.223.852.150
Chi phí thuê văn phòng	59.815.093.251	52.508.912.201
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.392.430.741	33.645.925.989
Chi phí nghiên cứu và phát triển	19.199.145.649	29.773.712.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.949.724.100	3.592.876.109
Chi phí khác	49.723.126.497	58.641.519.574
	312.991.096.679	318.386.798.292

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	9.979.074.034.752	10.192.073.535.982
Chi phí nhân viên	393.780.678.090	383.772.807.190
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	5.234.932.200	5.671.746.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.945.221.999	2.624.804.102.891
Chi phí khác	113.087.578.487	126.891.314.277

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	65.632.309.212	150.681.706.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	62.844.672.617	16.875.385.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	128.476.981.829	167.557.091.264

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	3.103.993.127.649	836.105.425.874
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	620.798.625.530	167.221.085.175
Thu nhập không chịu thuế	(500.000.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.678.356.299	336.006.089
	128.476.981.829	167.557.091.264

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm 2.500.000 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: Không) lợi nhuận được phân phối từ một công ty con là thu nhập không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc Công ty về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	46.035.922	5.700.000	7.376.997	-
	Phí hỗ trợ quản lý	697.515.588	481.882.788	697.515.588	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	75.240.742	-	7.079.999
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	22.586.660	30.260.646	8.711.998	5.372.399
	Mua dịch vụ	11.997.150.000	10.906.500.000	(7.432.931.291)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”)	Nhận tăng vốn	692.452.670.000	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	-	-	1.996.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	132.313.960.516	138.362.515.946	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.781.048.527.466	2.782.836.874.325	(174.338.300.235)	(452.939.254.491)
	Cho vay	400.000.000.000	201.000.000.000	2.297.856.219.177	1.897.856.219.177
	Thu nhập lãi cho vay	85.460.159.052	68.919.232.877	85.460.159.052	-
	Phí hỗ trợ quản lý	72.902.822	177.212.400	(72.902.822)	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	83.244.905.525	84.742.087.428	-	-
	Mua hàng hóa	2.212.778.841.581	2.365.011.507.397	(241.463.111.770)	(442.729.881.832)
	Cho vay	400.000.000.000	200.000.000.000	2.302.176.438.353	1.902.176.438.353
	Thu nhập lãi cho vay	85.631.547.473	64.964.383.562	85.631.547.473	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	43.412.087.044	53.650.817.292	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	804.403.553.109	926.773.180.506	(127.099.297.983)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	141.522.370.492	95.871.634.260	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.255.776.626.185	1.884.453.943.419	(521.816.277.920)	(281.416.918.628)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	14.876.049	-	-
	Mua hàng hóa	475.323.168	1.250.167.920	(460.192.700)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	210.563.104	-	-
	Mua hàng hóa	20.336.195.773	43.028.069.477	(15.327.828.622)	(52.038.287.616)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	39.607.845.628	35.258.985.262	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.103.317.708.751	932.375.170.326	(412.509.175.837)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	46.271.656	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	222.922.374.233	242.603.910.654	(104.447.794.617)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	11.353.090	47.745.407	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	111.445.076.736	115.971.430.700	(84.230.915.005)	(55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	26.903.680.819	26.539.517.691	27.454.981.757	9.065.015.760
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	12.680.852.950	3.542.728.303	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	201.326.036.406	148.765.607.782	(72.924.927.241)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté	Bán hàng hóa	71.413.636	95.890.911	56.895.000	31.155.000
	Mua dịch vụ	1.531.800.000	1.167.000	(827.172.000)	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	6.042.851.240	2.766.943.133	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	30.342.698.249	29.220.386.491	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(182.682.389.907)	(155.967.769.673)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	36.257.080.678	32.771.659.469	5.936.616.895	-
	Mua hàng hóa	560.249.155	514.593.396	(83.266.254)	(197.726.326)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	426.949.906	4.158.514	6.158.483.628	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.200.820.910	627.857.675	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	10.750.522.846	15.145.632.855	45.168.250.016	34.417.727.170
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	170.170.177	52.459.932	485.816.575
	Mua dịch vụ	56.727.270	-	(41.600.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	28.133.795	30.381.499	30.594.815	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	2.814.000.000	2.919.000.000	(554.153.155)	(559.985.824)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	11.513.887	7.144.444	4.946.999	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	11.577.936.930	12.982.973.038	22.301.702.703	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	86.318.384	115.110.325	-	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.719.247.752	5.777.738.497	(32.925.991)	(263.617.387)
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	59.014.576	31.504.444	5.448.000	6.096.000
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	15.000.000	155.284.294	3.240.000	3.240.000



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	508.978.492	496.640.576	147.466.317	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	38.499.873	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	965.746.143.456	887.190.684.952	582.728.291.917	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.214.242.674	261.377.158.756	(974.800)	(21.250.763)
	Người mua trả tiền trước	-	-	17.000.000	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	11.944.136.052	11.265.014.948	13.138.549.656	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	19.870.793.279	10.763.390.228	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	886.777.921	975.888.659	213.271.518	274.680.000
	Mua hàng hóa	29.458.567	4.704.542.471	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.494.857.495	3.129.342.481	-	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.751.565.570	130.353.363	2.922.221.296	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	175.233.428	-
	Mua dịch vụ	203.794.593.559	6.338.022.265	(139.063.351.829)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê văn phòng và phí quản lý	38.092.955.885	-	(11.081.516.876)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.447.432.337.020	-	1.431.584.537.710	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.182.315.585.603	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	4.315.176.335	8.079.678.258	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 142.183 triệu VND (1/1/2025: 346.449 triệu VND).

35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 7 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt.

Trong tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu theo ESOP đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

)

Số: 03./2025/GUQ-MS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.



NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1. Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...).</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...).</p>

	<p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng.</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác.</p> <p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
	<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
	<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
	<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
	<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.</p>
	<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hàng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
	<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>

		1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).
		1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.
		1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.
		1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.
		1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.
		1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.
		1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <p>2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty.</p> <p>2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị.</p> <p>2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>).</p>

		<p>2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác.</p> <p>2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan.</p> <p>2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</p> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	<p>Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.</p> <p>Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.</p>

Ghi chú: Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.



BÊN ỦY QUYỀN

TRƯƠNG CÔNG THẮNG

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG YẾN



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("Người ủy quyền"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("Công ty") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG** ("Chi nhánh") có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("Người được ủy quyền"):

- Họ tên : **TRƯƠNG VINH PHÚC**
- Căn cước công dân
 - Số : 052080014348
 - Ngày cấp : 17/12/2021
 - Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).





Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền



Người Được Ủy Quyền

TRƯƠNG VĨNH PHÚC

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
SCT 013399 Đến số 04/2025-SCT/BS
Ngày 03 tháng 04 năm 2025
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1



Đỗ Thị Thúy Nga